CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**
- Mã chứng khoán: **BFC**
- Địa chỉ trụ sở chính: C12/21 Quốc lộ 1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799
- Website: www.binhdien.com Email: phanbon@binhdien.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2023, bao gồm giải trình lợi nhuận Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Nội dung này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/10/2023 tại đường dẫn: www.binhdien.com.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính Quý III_2023

CÔNG TY CP PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Người được ủy quyền CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Trần Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Date: 2023.10.27 10:10:21 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
C12/21 QL1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp.HCM.
Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278
Email: phanbon@binhdien.com
Website: www.binhdien.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 10 – 2023

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023	01 - 02
2.	Kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2023	03
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đến 30 tháng 09 năm 2023	04
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính đến cuối Quý III năm 2023	05 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.440.174.153.905**	**1.542.517.355.094**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**360.053.352.423**	**371.552.631.103**
111	1. Tiền		360.053.352.423	371.552.631.103
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**506.945.439.007**	**342.056.339.290**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	398.063.007.530	236.077.903.996
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	20.475.119.765	6.871.629.935
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	89.109.347.547	99.808.841.194
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(702.035.835)	(702.035.835)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**545.324.965.784**	**795.723.038.361**
141	1. Hàng tồn kho		545.324.965.784	795.723.038.361
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**27.850.396.691**	**33.185.346.340**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	989.112.288
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.084.050.098	20.282.579.794
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	3.766.346.593	11.913.654.258
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**484.875.574.773**	**522.486.521.350**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.810.502.545**	**3.810.502.545**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	3.810.502.545	3.810.502.545
220	**II. Tài sản cố định**		**317.384.015.792**	**353.919.514.169**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	131.212.257.133	148.040.270.042
222	*- Nguyên giá*		*402.581.875.019*	*402.288.575.019*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(271.369.617.886)*	*(254.248.304.977)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	1.588.799.984	1.849.200.521
225	*- Nguyên giá*		*2.430.405.000*	*2.430.405.000*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(841.605.016)*	*(581.204.479)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	184.582.958.675	204.030.043.606
228	*- Nguyên giá*		*204.993.934.308*	*204.993.934.308*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(20.410.975.633)*	*(963.890.702)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**41.583.608.941**	**31.370.592.341**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	41.583.608.941	31.370.592.341
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.11	**122.097.447.495**	**122.097.447.495**
251	1. Đầu tư vào công ty con		115.937.211.500	115.937.211.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.661.918.871	11.661.918.871
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.501.682.876)	(5.501.682.876)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		-	**11.288.464.800**
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	11.288.464.800
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.925.049.728.678**	**2.065.003.876.444**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**987.926.252.944**	**1.152.586.130.830**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**987.204.752.944**	**1.151.864.630.830**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	276.029.775.192	100.815.654.269
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V13	505.894.554	157.005.114
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	114.836.081.527	114.879.348.504
314	4. Phải trả người lao động	V.15	52.921.925.033	30.009.316.425
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	184.627.575.839	64.220.456.873
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	12.406.045.116	6.284.991.717
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	322.431.925.370	819.116.978.044
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	23.445.530.313	16.380.879.884
330	**II. Nợ dài hạn**		**721.500.000**	**721.500.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	721.500.000	721.500.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**937.123.475.734**	**912.417.745.614**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.20	**937.123.475.734**	**912.417.745.614**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*571.679.930.000*	*571.679.930.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		149.568.442.914	149.568.442.914
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.145.220.457	10.145.220.457
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.729.882.363	181.024.152.243
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*53.325.609.614*	*50.063.585.949*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*152.404.272.749*	*130.960.566.294*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.925.049.728.678**	**2.065.003.876.444**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Thị Lan Anh	Trần Ngọc Hùng	Ngô Văn Đông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.802.387.718.786**	**1.344.239.818.103**	**3.904.363.683.012**	**3.911.765.830.611**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	25.753.000.000	17.200.362.000	56.000.000.000	45.480.362.000
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.776.634.718.786**	**1.327.039.456.103**	**3.848.363.683.012**	**3.866.285.468.611**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.480.407.814.299	1.205.436.630.249	3.312.657.751.922	3.460.354.175.306
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**296.226.904.487**	**121.602.825.854**	**535.705.931.090**	**405.931.293.305**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	8.297.800.185	18.564.272.946	25.882.802.594	36.934.269.197
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	6.341.657.433	17.535.897.163	32.987.430.965	32.643.161.411
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.336.796.433*	*9.852.728.682*	*32.188.913.238*	*25.061.852.254*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	145.624.153.307	78.308.709.714	277.091.999.552	214.769.516.474
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	25.774.758.490	19.058.746.423	64.137.018.626	58.754.263.518
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**126.784.135.442**	**25.263.745.500**	**187.372.284.541**	**136.698.621.099**
31	11. Thu nhập khác	VI.8	400	100.000	35.599.494	213.307.073
32	12. Chi phí khác	VI.9	299	294.618	63.055.699	294.619
40	**13. Lợi nhuận khác**		**101**	**(194.618)**	**(27.456.205)**	**213.012.454**
	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**126.784.135.543**	**25.263.550.882**	**187.344.828.336**	**136.911.633.553**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		23.652.090.787	1.992.710.176	23.652.090.787	9.882.420.510
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				11.288.464.800	11.730.895.400
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**103.132.044.756**	**23.270.840.706**	**152.404.272.749**	**115.298.317.643**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Thị Lan Anh	Trần Ngọc Hùng	Ngô Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2022
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**187.344.828.336**	**136.911.633.553**
	2. Điều chỉnh các khoản		**55.616.292.600**	**12.291.411.847**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		36.828.798.377	17.391.686.000
03	- Các khoản dự phòng		-	(895.814.818)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.401.419.015)	(29.266.311.589)
06	- Chi phí lãi vay		32.188.913.238	25.061.852.254
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**242.961.120.936**	**149.203.045.400**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(149.254.797.556)	(425.653.526.507)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		250.398.072.577	366.732.507.276
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		305.587.801.754	13.165.275.500
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		989.112.288	-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.188.913.238)	(25.061.852.254)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.567.832.982)	(26.934.648.326)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.297.906.200)	(7.420.919.625)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***596.626.657.579***	***44.029.881.464***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.506.316.600)	(56.353.959.791)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	211.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.401.419.015	29.054.493.407
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.895.102.415***	***(27.087.648.202)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.138.623.049.980	1.934.672.175.304
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.634.902.258.904)	(1.688.033.150.411)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(405.843.750)	(405.843.750)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(114.335.986.000)	(114.335.986.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(611.021.038.674)***	***131.897.195.143***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(11.499.278.680)**	**148.839.428.405**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**371.552.631.103**	**202.366.801.384**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối l**	V.1	**360.053.352.423**	**351.206.229.789**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Thị Lan Anh	Trần Ngọc Hùng	Ngô Văn Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho Cho Quý III năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam	Thể thao, quảng cáo	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
3. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
4. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
5.Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính Công ty có 431 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 443 nhân viên).

7. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Quý III năm 2023 tăng hơn 4,4 lần so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do sản lượng bán ra tăng 73% so với cùng kỳ, bên cạnh đó giá nguyên liệu tồn kho của Công ty trong Quý III thấp nên lợi nhuận gộp của Công ty đạt 16,7% trong Quý III năm 2023. Từ lợi thế kinh doanh Quý III nên lợi nhuận sau thuế luỹ kế 9 tháng đầu năm 2023 tăng hơn 32% so với cùng kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chínhtrong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chínhtrong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính này chỉ lập riêng cho công ty mẹ cho Quý III năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023. Đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa Công ty và đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất tại Long An có thời hạn sử dụng đến ngày 08/09/2054 .

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặtđể phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: phân bón các loại,...

Hàng hóa, thành phẩm của công ty là phân bón nguyên liệu và thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu phí thương hiệu

Doanh thu phí thương hiệu được xác định với tỷ lệ 1% trên doanh thu bán ra sản phẩm thương hiệu đầu trâu của các công ty con.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 24.120 VND/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 24.120 VND/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 24.460 VND/USD.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.833.898.468	1.022.224.328
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	357.219.453.955	370.530.406.775
Cộng	**360.053.352.423**	**371.552.631.103**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hang có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên liên quan	***259.625.000***	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong	259.625.000	-
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	***397.803.382.530***	***236.077.903.996***
- Công ty TNHH Yetak – Cambodia	138.496.178.400	81.662.446.853
- Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	50.159.377.350	14.739.339.700
- Công ty TNHH-TMDV Kim Ngoan	54.546.885.950	-
- Phải thu các khách hàng khác	154.600.940.830	139.676.117.443
Cộng	**398.063.007.530**	**236.077.903.996**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**2.629.005.309**	**3.629.005.309**
- Công ty CP DAP Số 2_Vinachem	2.629.005.309	3.629.005.309
Trả trước cho người bán không là bên liên quan	**17.846.114.456**	**3.242.624.626**
- Các nhà cung cấp khác	17.846.114.456	3.242.624.626
Cộng	**20.475.119.765**	**6.871.629.935**

4. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

4.a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan	**75.552.447.491**	-	**86.861.139.005**	-
- Công ty CP Bình Điền MeKong (phải thu phí thương hiệu, lãi chậm thanh toán)	44.792.799.001	-	44.544.043.358	-
- Công ty CP Bình Điền Ninh Bình (phải thu phí thương hiệu, thu khác)	12.184.022.984	-	12.146.681.106	-
- Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng (phải thu phí thương hiệu)	6.969.957.711	-	16.078.279.826	-
- Công ty CP Bình Điền Quảng Trị (phải thu phí thương hiệu, thu khác)	10.788.669.445	-	13.275.136.365	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	816.998.350	-	816.998.350	-
Phải thu khác không là bên liên quan	**13.556.900.056**	-	**12.947.702.189**	-
- Tạm ứng của nhân viên công ty	3.549.788.113	-	3.040.389.029	-
- Các khoản phải thu khác	10.007.111.943	-	9.907.313.160	-
Cộng	**89.109.347.547**	-	**99.808.841.194**	-

4.b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu khác là bên liên quan	***3.737.502.545***	-	***3.737.502.545***	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Phải thu khác không là bên liên quan	***73.000.000***	-	***73.000.000***	-
- Phải thu dà hạn khác	*73.000.000*		*73.000.000*	
Cộng	**3.810.502.545**	-	**3.810.502.545**	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	9 tháng_Năm_2023	Năm trước
Số đầu năm	(702.035.835)	(749.992.485)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	47.956.650
Số cuối năm	**(702.035.835)**	**(702.035.835)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi đường	-		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu [(1)]	405.803.212.475	-	513.611.007.455	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.963.902.260	-	86.657.341.643	-
- Thành phẩm [(2)]	70.499.387.785	-	188.467.760.298	-
- Hàng hóa	7.058.463.264	-	6.986.928.965	-
Cộng	**545.324.965.784**	-	**795.723.038.361**	-

[(1)] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, cao lanh, ...

[(2)] Thành phẩm là phân bón các loại.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**208.740.842.495**	**170.429.217.951**	**15.298.351.903**	**7.820.162.670**	**402.288.575.019**
Tăng trong kỳ		**231.000.000**		**62.300.000**	**293.300.000**
- Tăng do mua mới		*231.000.000*		*62.300.000*	*293.300.000*
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác(*)					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác(*)					
Số cuối kỳ	**208.740.842.495**	**170.660.217.951**	**15.298.351.903**	**7.882.462.670**	**402.581.875.019**
Trong đó:					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**124.099.443.549**	**110.956.132.990**	**13.773.642.366**	**5.419.086.072**	**254.248.304.977**
Tăng trong kỳ	7.863.399.449	8.270.900.289	290.265.205	696.747.966	17.121.312.909
- Khấu hao trong kỳ	*7.863.399.449*	*8.270.900.289*	*290.265.205*	*696.747.966*	*17.121.312.909*
- Tăng khác(*)					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác(*)					
Số cuối kỳ	**131.962.842.998**	**119.227.033.279**	**14.063.907.571**	**6.115.834.038**	**271.369.617.886**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***84.641.398.946***	***59.473.084.961***	***1.524.709.537***	***2.401.076.598***	***148.040.270.042***
Số cuối kỳ	***76.777.999.497***	***51.433.184.672***	***1.234.444.332***	***1.766.628.632***	***131.212.257.133***

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**2.430.405.000**	**2.430.405.000**
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-
Số cuối năm	**2.430.405.000**	**2.430.405.000**
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	581.204.479	581.204.479
Khấu hao trong năm	260.400.537	260.400.537
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình		-
Số cuối năm	**841.605.016**	**841.605.016**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.849.200.521	1.849.200.521
Số cuối năm	**1.588.799.984**	**1.588.799.984**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**201.311.157.308**	**3.682.777.000**	**204.993.934.308**
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**201.311.157.308**	**3.682.777.000**	**204.993.934.308**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*345.000.000*	*345.000.000*
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**222.000.000**	741.890.702	963.890.702
Khấu hao trong năm	19.056.901.718	390.183.213	19.447.084.931
Giảm trong năm			
Số cuối năm	**19.278.901.718**	**1.132.073.915**	**20.410.975.633**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**201.089.157.308**	**2.940.886.298**	**204.030.043.606**
Số cuối năm	**182.032.255.590**	**2.550.703.085**	**184.582.958.675**

(*) Quyền sử dụng đất cuối năm bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này, trong năm, Công ty đã di dời, không hoạt động trên khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ/chuyển khác trong kỳ	Số cuối kỳ
- Xây dựng cơ bản dở dang	31.370.592.341	*2.691.272.400*	-	34.061.864.741
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	7.521.744.200	-	*7.521.744.200*
Cộng	**31.370.592.341**	**10.213.016.600**	**-**	**41.583.608.941**

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn các công ty con và các đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***115.937.211.500***	***115.937.211.500***		***115.937.211.500***	***114.793.360.219***	**(1.143.851.281)**
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng (2)	27.138.986.173	27.138.986.173	-	27.138.986.173	27.138.986.173	-

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong (3)	16.147.753.280	16.147.753.280	-	16.147.753.280	15.003.901.999	(1.143.851.281)
- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị (4)	16.650.472.047	16.650.472.047	-	16.650.472.047	16.650.472.047	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình (5)	51.000.000.000	51.000.000.000	-	51.000.000.000	51.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***11.661.918.871***	***6.160.235.995***	***(5.501.682.876)***	***11.661.918.871***	***6.160.235.995***	***(5.501.682.876)***
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà(6)	11.661.918.871	6.160.235.995	(5.501.682.876)	11.661.918.871	6.160.235.995	(5.501.682.876)
Cộng	**127.599.130.371**	**122.097.447.495**	**(5.501.682.876)**	**127.599.130.371**	**122.097.447.495**	**(5.501.682.876)**

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, với tỷ lệ góp vốn 100,00% vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101383456 lần đầu ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng, có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng , với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800606078 cấp lần đầu ngày 02/01/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 07/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp với số vốn điều lệ 88.529.760.000 đồng.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong có trụ sở chính đặt tại Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000350 cấp lần đầu ngày 03/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 26/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp với vốn điều lệ 39.000.000.000 đồng.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị, có trụ sở chính đặt tại Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000160 cấp lần đầu ngày 31/10/2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 3/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp với vốn điều lệ 39.000.000.000 đồng.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, với tỷ lệ góp vốn 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700664419 lần đầu ngày 11/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	9 tháng_2023	Năm trước
Số đầu năm	(5.501.682.876)	(6.100.150.909)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(545.383.248)
Hoàn nhập dự phòng	-	1.143.851.281
Số cuối năm	**(5.501.682.876)**	**(5.501.682.876)**

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	9 tháng_2023	9 tháng_2022
- Công ty mẹ nhận dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu	*12.132.000.000*	*12.386.000.000*

Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng	9 tháng_2023	9 tháng_2022
- Công ty mẹ thu phí thương hiệu	*6.969.957.712*	*7.367.659.624*
- Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia	*12.642.050.400*	*13.545.054.000*
- Công ty mẹ bán hàng	-	*2.607.460.000*

Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	9 tháng_2023	9 tháng_2022
- Công ty mẹ bán hàng, gia công	*15.913.834.252*	*57.671.853.947*
- Công ty mẹ thu phí thương hiệu	*3.082.966.088*	*3.076.715.035*
- Công ty mẹ thu lãi chậm trả	-	-
- Công ty mẹ mua hàng hóa	*16.591.327.700*	*20.058.823.550*

Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị	9 tháng_2023	9 tháng_2022
- Công ty mẹ thu phí thương hiệu	*3.445.738.163*	*4.199.319.931*
- Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia	-	-

Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình	9 tháng_2023	9 tháng_2022
- Công ty mẹ bán hàng cho công ty con	-	-
- Công ty mẹ thu phí thương hiệu	*6.336.987.296*	*8.782.976.931*
- Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia	-	*15.300.000.000*
- Công ty mẹ mua hàng hóa	-	-

Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác	9 tháng_2023	9 tháng_2022
- Tập đoàn hóa chất Việt Nam (Cổ tức, dịch vụ)	*74.318.400.000*	*74.318.400.000*
- Công ty cổ phần DAP – Vinachem (mua hàng hóa)	*59.429.200.000*	*246.352.528.800*
- Công ty cổ phần DAP 2– Vinachem (mua hàng hóa)	*10.197.000.000*	*112.829.000.000*
- Công ty cổ phần SXTM DV Mai Xá (mua hàng hóa)	*57.383.368.485*	*66.401.664.305*
- Cổ tức trả cho các cá nhân quản lý chủ chốt	*364.231.000*	*349.344.000*

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên liên quan	***7.654.803.733***	***13.707.300.000***
- Công ty TNHH MTV Thể Thao Bình Điền Long An	2.808.000.000	1.458.000.000
- Công ty cổ phần SXTM DV Mai Xá	4.759.840.000	12.249.300.000
- Công ty CP DAP Vinachem	86.963.733	-
Phải trả người bán không là bên liên quan	***268.374.971.459***	***87.108.354.269***
- Công ty TNHH Nguyễn Phan	34.707.389.400	3.669.550.000
- Công ty TNHH TM Thủy Ngân	23.807.343.750	18.849.000.000
- Các nhà cung cấp khác	209.860.238.309	64.589.804.269
Cộng	**276.029.775.192**	**100.815.654.269**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước không là bên liên quan	***505.894.554***	***157.005.114***
- Các khách hàng khác	505.894.554	157.005.114
Cộng	**505.894.554**	**157.005.114**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
Chi tiết gồm:	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		23.941.975	2.714.670.846	2.714.670.846	-	23.941.975
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.826.662.423	23.652.090.787	15.567.832.982		3.742.404.618
- Thuế thu nhập cá nhân	191.727.849	63.049.860	4.077.364.003	4.057.581.120	148.460.872	-
- Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655		-	-	114.687.620.655	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		1.712.574.280	1.712.574.280	-	-
Cộng	**114.879.348.504**	**11.913.654.258**	**32.156.699.916**	**24.052.659.228**	**114.836.081.527**	**3.766.346.593**

14.a Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Mặt hàng phân bón không chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra.

14.b Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	9 tháng_2023	9 tháng_2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	187.344.828.336	137.411.633.553
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		(87.499.531.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(69.084.374.400)	(87.499.531.000)
Thu nhập tính thuế	118.260.453.936	49.412.102.553
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***23.652.090.787***	***9.882.420.510***
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu/điều chỉnh các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**23.652.090.787**	**9.882.420.510**

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương phải trả cho người lao động trong kỳ.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn	184.627.575.839	64.220.456.873
Cộng	**184.627.575.839**	**64.220.456.873**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả khác cho các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các cá nhân, tổ chức khác	***12.406.045.116***	***6.284.991.717***
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.406.045.116	6.284.991.717
Cộng	**12.406.045.116**	**6.284.991.717**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

18.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***322.296.644.120***	***322.296.644.120***	***818.575.853.044***	***818.575.853.044***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé (1)	91.752.670.100	91.752.670.100	310.990.917.424	310.990.917.424
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp. HCM (3)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	230.543.974.020	230.543.974.020	465.150.935.620	465.150.935.620

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Việt Nam - CN Tp.HCM [5]				
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam [6]	-	-	42.434.000.000	42.434.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**135.281.250**	**135.281.250**	**541.125.000**	**541.125.000**
Cộng	**322.431.925.370**	**322.431.925.370**	**819.116.978.044**	**819.116.978.044**

18.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***721.500.000***	***721.500.000***	***721.500.000***	***721.500.000***
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tp. HCM	721.500.000	721.500.000	721.500.000	721.500.000
Cộng	**721.500.000**	**721.500.000**	**721.500.000**	**721.500.000**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận,thu khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.380.879.884	13.106.056.629	(6.041.406.200)	23.445.530.313
Cộng	**16.380.879.884**	**13.106.056.629**	**(6.041.406.200)**	**23.445.530.313**

20. Vốn chủ sở hữu

20.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

20.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,00	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35,00	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000
Cộng	**100,00**	**571.679.930.000**	**100,00**	**571.679.930.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	571.679.930.000
Vốn điều lệ đã góp:	571.679.930.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

20.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng _2023	Năm 2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	571.679.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	571.679.930.000	571.679.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(114.335.986.000)	(114.335.986.000)

20.d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.167.993*	*57.167.993*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.167.993*	*57.167.993*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/Cp	10.000/Cp

20.e Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

20.f Phân phối lợi nhuận

Trong 9 tháng đầu năm 2023 Công ty đã trả cổ tức năm 2022 chia cho các cổ đông. Tỷ lệ cổ tức và phân phối lợi nhuận được thực hiện dựa trên Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	7.750.580,06	2.452.253,95

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng _2023	9 tháng_2022
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm và dịch vụ	3.904.363.683.012	3.911.765.830.611
Cộng	**3.904.363.683.012**	**3.911.765.830.611**

(*) Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch mua bán giữa Công ty với các công ty con được trình bày tại thuyết minh số V.11.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	9 tháng _2023	9 tháng_2022
Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán,..	56.000.000.000	45.480.362.000
Cộng	**56.000.000.000**	**45.480.362.000**

3. Giá vốn hàng bán

	9 tháng _2023	9 tháng_2022
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.312.657.751.922	3.460.354.175.306
Cộng	**3.312.657.751.922**	**3.460.354.175.306**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng _2023	9 tháng_2022
- Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức, chênh lệch tỷ giá, lãi tiền gửi..)	25.882.802.594	36.934.269.197
Cộng	**25.882.802.594**	**36.934.269.197**

5. Chi phí tài chính

	9 tháng _2023	9 tháng_2022
- Chi phí tài chính (Lãi vay, chênh lệch tỷ giá)	32.987.430.965	32.643.161.411
Cộng	**32.987.430.965**	**32.643.161.411**

6. Chi phí bán hàng

	9 tháng _2023	9 tháng_2022
- Chi phí cho nhân viên, chi phí bán hàng khác	277.091.999.552	214.769.516.474
Cộng	**277.091.999.552**	**214.769.516.474**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng _2023	9 tháng_2022
- Chi phí nhân viên, dịch vụ mua ngoài khác	64.137.018.626	58.754.263.518
Cộng	**64.137.018.626**	**58.754.263.518**

8. Thu nhập khác

	9 tháng _2023	9 tháng_2022
- Thu nhập khác	35.599.494	213.307.073
Cộng	**35.599.494**	**213.307.073**

9. Chi phí khác

	9 tháng _2023	9 tháng_2022
- Chi phí khác	63.055.400	294.619
Cộng	**63.055.400**	**294.619**

10. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm:Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng)

		9 tháng năm 2023 VND	9 tháng năm 2022 VND
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Văn Thiệu	- CT.HĐQT	90.120.000	64.000.000
Ngô Văn Đông	- TV.HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	568.751.473	634.066.000
Lê Quốc Phong	- TV.HĐQT	59.555.000	83.100.000
Đỗ Quang Huy	- TV.HĐQT	60.400.000	77.000.000
Mai Thành Phụng	- TV.HĐQT	23.555.000	77.555.000
(miễn nhiệm ngày 28/04/2023)			
Nguyễn Bảo Vệ	- TV.HĐQT	18.000.000	-
(bổ nhiệm ngày 28/04/2023)			
Cộng		**820.381.473**	**935.721.000**
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Minh Sơn	- Phó Tổng giám đốc	427.348.264	489.420.000
Võ Văn Phu	- Phó Tổng giám đốc	430.348.264	492.420.000
Trần Tấn Sơn	- Kế toán trưởng (Đến 31/08/2022)	-	445.192.000
Trần Ngọc Hùng	- Kế toán trưởng (Từ 01/09/2022)	441.810.636	-
Cộng		**1.309.587.164**	**1.427.032.000**

Ban kiểm soát		
Trương Minh Phú - Trưởng BKS	486.135.000	441.192.000
Nguyễn Huy Hiếu - TV. BKS	41.000.000	41.000.000
Quảng Đình Gang - TV. BKS	41.555.000	41.555.000
Cộng	**586.690.000**	**523.747.000**

3.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

• Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ với Công ty
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Là công ty con
- Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	Là công ty con
- Công ty CP Bình Điền Mekong	Là công ty con
- Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	Là công ty con
- Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	Là công ty con
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Là công ty mẹ (chiếm 65,00%)

• Giao dịch với các bên liên quan khác:

- Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.11.

- Số dư và các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.11.

• Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.2, V3, V.4, V.12, V.17.

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Các lĩnh vực khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong kỳ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

9 tháng_2023	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.030.101.232.462	818.262.450.550	3.848.363.683.012
- Giá vốn hàng bán	2.608.300.348.830	704.357.403.092	3.312.657.751.922
Lợi nhuận gộp	***421.800.883.632***	***113.905.047.458***	***535.705.931.090***

9 tháng_2022	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.168.814.416.111	697.471.052.500	3.866.285.468.611
- Giá vốn hàng bán	2.836.112.409.335	624.241.765.971	3.460.354.175.306
Lợi nhuận gộp	**332.702.006.776**	**73.229.286.529**	**405.931.293.305**

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023.

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH THỊ LAN ANH	TRẦN NGỌC HÙNG	NGÔ VĂN ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	**571.679.930.000**	**-**	**149.568.442.914**	**10.145.220.457**	**181.718.729.786**	**913.112.323.157**
2. Tăng trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**-**	**130.960.566.294**	**130.960.566.294**
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	*-*	*-*	*-*	*-*	*130.960.566.294*	*130.960.566.294*
- Tăng vốn	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
3. Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**-**	**(131.655.143.837)**	**(131.655.143.837)**
- Phân phối lợi nhuận	*-*	*-*	*-*	*-*	*(131.655.143.837)*	*(131.655.143.837)*
- Giảm khác	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**571.679.930.000**	**-**	**149.568.442.914**	**10.145.220.457**	**181.024.152.243**	**912.417.745.614**
5. Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**152.404.272.749**	**152.404.272.749**
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	*-*	*-*	*-*	*-*	*152.404.272.749*	*152.404.272.749*
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
6. Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**(127.698.542.629)**	**(127.698.542.629)**
- Chia cổ tức	*-*	*-*	*-*	*-*	*(114.335.986.000)*	*(114.335.986.000)*
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*-*	*-*	*-*	*-*		*-*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*-*	*-*	*-*		*(13.362.556.629)*	*(13.362.556.629)*
7. Số dư cuối kỳ	**571.679.930.000**	**-**	**149.568.442.914**	**10.145.220.457**	**205.729.882.363**	**937.123.475.734**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Lan Anh	Trần Ngọc Hùng	Ngô Văn Đông